

Phụ lục tổng hợp 1

TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI MỚI

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Tỉnh Quảng Ngãi (mới)			Trong đó:						Ghi chú
					Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)			Tỉnh Kon Tum (cũ)			
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	
	TỔNG SỐ	2.488.414	968.567	1.519.847	1.801.950	483.050	1.318.900	686.464	485.517	200.947	
A	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp thẩm quyền giao đầu giai đoạn	2.378.194	968.347	1.409.847	1.691.730	482.830	1.208.900	686.464	485.517	200.947	
*	Bố trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000		140.000	140.000		140.000				
*	Bố trí giai đoạn 2021-2025	2.238.194	968.347	1.269.847	1.551.730	482.830	1.068.900	686.464	485.517	200.947	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.	1.614.212	905.160	709.052	1.191.882	482.830	709.052	422.330	422.330		Chi tiết tại PL 1,2
2	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ) giai đoạn 2021-2025.	196.975	0	196.975	196.975		196.975				Chi tiết tại PL 3
3	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	35.200	0	35.200	35.200		35.200				Chi tiết tại PL 4
4	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	84.890	0	84.890	84.890		84.890				Chi tiết tại PL 5
5	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	42.783	0	42.783	42.783		42.783				Chi tiết tại PL 6
6	Chương trình phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	68.634	63.187	5.447				68.634	63.187	5.447	Chi tiết tại PL 7
7	Phân cấp cho cấp huyện thực hiện Chương trình	195.500		195.500				195.500		195.500	

STT	Nguồn vốn đầu tư	Tỉnh Quảng Ngãi (mới)			Trong đó:						Ghi chú
					Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)			Tỉnh Kon Tum (cũ)			
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	
B	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn tăng thu năm 2022	110.000		110.000	110.000		110.000				Chi tiết tại PL 8
C	Kế hoạch trung hạn được giao bổ sung tại Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ	220	220		220	220					Chi tiết tại PL 1

Ghi chú:

- Kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách trung ương của tỉnh Kon Tum (cũ) được Thủ tướng chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 và số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 là **508,737 tỷ đồng** (vốn trong nước 445,550 tỷ đồng và vốn nước ngoài là 63,187 tỷ đồng). Tuy nhiên, trong thực tế, lũy kế đến nay tổng ngân sách trung ương giao cho tỉnh Kon Tum (cũ) là **485,517 tỷ đồng** (vốn trong nước 422,330 tỷ đồng và vốn nước ngoài là 63,187 tỷ đồng)
- Ngân sách tỉnh của tỉnh Kon Tum (cũ) phân cấp cho cấp huyện (**195,5 tỷ đồng**) thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum (cũ) sẽ được trình **số liệu điều chỉnh chi tiết** tại nội dung trình điều chỉnh vốn phân cấp nguồn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi (mới)

Phụ lục tổng hợp 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương***(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch vốn 2025 tỉnh Quảng Ngãi (mới)						Trong đó												Ghi chú
		Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)						Tỉnh Kon Tum (cũ)						
		Tổng số vốn	Trong đó		Tổng số vốn	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số vốn	Trong đó		Tổng số vốn	Trong đó		Tổng số vốn	Trong đó		Tổng số vốn	Trong đó		
Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW			Ngân sách tỉnh				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG SỐ	659.577	186.968	472.609	114.830	24.096	90.734	573.269	100.660	472.609	105.749	15.015	90.734	86.308	86.308	0	9.081	9.081	0	
I	Kế hoạch vốn 2025 đã được cấp thẩm quyền giao đầu năm	659.357	186.748	472.609	114.830	24.096	90.734	573.049	100.440	472.609	105.749	15.015	90.734	86.308	86.308	0	9.081	9.081	0	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.	574.787	180.430	394.357	81.798	16.554	65.244	494.797	100.440	394.357	80.259,19	15.015,40	65.243,80	79.990	79.990		1.538,91	1.538,91		
2	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ) giai đoạn 2021-2025.	70.000	0	70.000	0	0	0	70.000		70.000										
3	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	2.094	0	2.094	0	0	0	2.094		2.094										
4	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	1.650	0	1.650	4.080	0	4.080	1.650		1.650	4.080,44		4.080,44							
5	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	4.508	0	4.508	21.410	0	21.410	4.508		4.508	21.409,75		21.409,75							
6	Chương trình phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	6.318	6.318	0	7.542	7.542	0							6.318	6.318		7.542,00	7.542,00		Vốn ODA
II	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (được giao bổ sung tại Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ)	220	220					220	220											Chi tiết tại Phụ lục 1

(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao										Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh										Ghi chú
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính	
	TỔNG CỘNG	1.460.512	796.160	664.352	524.010	159.353	364.657	30.446,0	2.262,6	28.183,5		1.314.148	824.992	489.156	356.534	167.073	189.461	30.446	2.263	28.184	
A	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	1.038.182	373.830	664.352	444.020	79.363	364.657	28.907,0	723,7	28.183,5		891.818	402.662	489.156	276.544	87.083	189.461	28.907	724	28.184	
1	Xã Bình An	1.382	1.382								Xã Bình Minh	6.639	6.639	0	1.135	1.135					
2	Xã Bình Minh	2.628	2.628		567	567															
3	Xã Bình Khương	2.628	2.628		567	567															
4	Xã Bình Chương	3.428	2.628	800	1.367	567	800				Xã Bình Chương	9.056	5.256	3.800	4.935	1.135	3.800				
5	Xã Bình Mỹ	5.628	2.628	3.000	3.567	567	3.000														
6	Xã Bình Thanh	2.628	2.628		567	567					Xã Bình Sơn	55.205	13.848	41.356	22.544	3.544	19.000				
7	Xã Bình Chánh	21.108	708	20.400	6.708	708	6.000														
8	Xã Bình Dương	8.628	2.628	6.000	567	567															
9	Xã Bình Trung	6.106	2.628	3.478	3.067	567	2.500														
10	Xã Bình Nguyên	9.106	2.628	6.478	6.067	567	5.500														
11	Xã Bình Long	7.628	2.628	5.000	5.567	567	5.000														
12	Xã Bình Thuận	14.400	0	14.400							Xã Vạn Tường	47.435	12.635	34.800	4.392	4.392					
13	Xã Bình Đông	3.336	3.336		1.275	1.275															
14	Xã Bình Trị	8.628	2.628	6.000	567	567															
15	Xã Bình Hải	15.108	708	14.400	708	708															
16	Xã Bình Hòa	2.628	2.628		567	567															
17	Xã Bình Phước	3.336	3.336		1.275	1.275															
18	Xã Bình Hiệp	6.536	3.336	3.200	4.475	1.275	3.200				Xã Đông Sơn	28.489	25.289	3.200	7.565	4.365	3.200				Giám KH trung hạn từ nguồn NSTW 27 triệu đồng
19	Xã Bình Thanh	2.628	2.628		567	567															
20	Xã Bình Tân Phú	3.336	3.336		1.275	1.275															
21	Xã Bình Châu	12.680	12.680		0	0															
22	Xã Tịnh Hoà	3.336	3.336		1.275	1.275															
23	Xã Tịnh Đông	3.336	3.336		1.275	1.275					Xã Trường Giang	15.570	8.592	6.978	2.410	2.410					
24	Xã Tịnh Giang	8.623	2.628	5.995																	

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao										Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh										Ghi chú
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính	
31	Xã Tịnh Hà	3.336	3.336		1.275	1.275					Xã Sơn Tịnh	14.383	9.300	5.084	7.217	3.117	4.100				
32	Xã Tịnh Sơn	7.712	2.628	5.084	4.667	567	4.100														
33	Xã Tịnh Bình	3.336	3.336	0	1.275	1.275															
34	Xã Tịnh Châu	8.623	2.628	5.995	567	567					Xã Tịnh Khê	25.415	12.442	12.973	2.138	2.138					
35	Xã Tịnh Khê	3.612	2.628	984	567	567															
36	Xã Tịnh Kỳ	8.623	2.628	5.995	567	567															
37	Xã Tịnh Long	2.628	2.628		567	567															
38	Xã Tịnh Thiện	2.628	2.628		567	567															
39	Xã Nghĩa Đồng	2.628	2.628		567	567					Xã An Phú	12.985	12.985	0	2.681	2.681					
40	Xã Nghĩa Dũng	2.628	2.628		567	567															
41	Xã An Phú	5.256	5.256		1.135	1.135															
42	Xã Nghĩa Hà	2.628	2.628		567	567															
43	Xã Tịnh An	2.628	2.628		567	567					Phường Trương Quang Trọng	9.159	8.175	984	1.993	1.993					
44	Xã Tịnh An Tây	3.612	2.628	984	567	567															
45	Xã Tịnh An Đông	3.336	3.336		1.275	1.275															
46	Xã Nghĩa Trung	6.128	2.628	3.500	4.067	567	3.500				Xã Tư Nghĩa	16.538	10.273	6.265	10.356	4.091	6.265				
47	Xã Nghĩa Thương	4.336	3.336	1.000	2.275	1.275	1.000														
48	Xã Nghĩa Hòa	3.628	2.628	1.000	1.567	567	1.000														
49	Xã Nghĩa Phương	7.672	6.672	1.000	3.550	2.550	1.000	15,0	15,0	0,0	Xã Vệ Giang	13.268	9.300	3.968	6.107	3.117	2.990	15	15	0	
50	Xã Nghĩa Hiệp	7.606	2.628	4.978	4.567	567	4.000														
51	Xã Nghĩa Thuận	4.336	3.336	1.000	2.275	1.275	1.000				Xã Nghĩa Giang	12.211	9.907	2.304	6.029	3.725	2.304	0	0	0	
52	Xã Nghĩa Kỳ	4.336	3.336	1.000	2.275	1.275	1.000														
53	Xã Nghĩa Điện	4.336	3.336	1.000	2.275	1.275	1.000														
54	Xã Nghĩa Thắng	4.336	3.336	1.000	2.275	1.275	1.000				Xã Trà Giang	16.589	9.236	7.353	9.428	3.053	6.375	1	1	0	
55	Xã Nghĩa Sơn	4.336	3.336	1.000	2.275	1.275	1.000														
56	Xã Nghĩa Lâm	7.106	2.628	4.478	4.067	567	3.500	0,5	0,5	0,0											
57	Xã Hành Thuận	8.606	2.628	5.978	5.567	567	5.000				Xã Nghĩa Hành	13.442	5.964	7.478	8.342	1.842	6.500	0	0	0	
58	Xã Nghĩa Trung	4.836	3.336	1.500	2.775	1.275	1.500														
59	Xã Hành Thịnh	5.106	2.628	2.478	2.067	567	1.500				Xã Đình Cương	14.070	8.592	5.478	6.910	2.410	4.500	0	0	0	
60	Xã Hành Đức	4.836	3.336	1.500	2.775	1.275	1.500														
61	Xã Hành Phước	4.128	2.628	1.500	2.067	567	1.500														

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao									Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh											Ghi chú	
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		
62	Xã Hành Dũng	4.836	3.336	1.500	2.775	1.275	1.500				Xã Phước Giang	13.092	8.592	4.500	6.910	2.410	4.500	0	0	0		
63	Xã Hành Minh	4.128	2.628	1.500	2.067	567	1.500															
64	Xã Hành Nhân	4.128	2.628	1.500	2.067	567	1.500															
65	Xã Hành Tín Đông	5.106	2.628	2.478	2.067	567	1.500				Xã Thiện Tín	14.070	8.592	5.478	6.910	2.410	4.500	0	0	0		
66	Xã Hành Tín Tây	4.836	3.336	1.500	2.775	1.275	1.500															
67	Xã Hành Thiện	4.128	2.628	1.500	2.067	567	1.500															
68	Xã Đức Nhuận	3.336	3.336	0	1.275	1.275	0				Xã Long Phụng	21.360	12.635	8.725	7.322	4.392	2.730	21	21	0	Tăng KH trung hạn và KH vốn năm 2025 nguồn NST 2,050 tỷ đồng	
69	Xã Thăng Lợi	12.639	5.964	6.675	2.522	1.842	680															
70	Xã Đức Hiệp	3.336	3.336		1.275	1.275		20,6	20,6		Xã Mỏ Cây	10.559	8.592	1.967	2.410	2.410	0	0	0	0		
71	Xã Đức Thanh	3.612	2.628	984	567	567																
72	Xã Đức Minh	3.612	2.628	984	567	567																
73	Xã Đức Chánh	3.336	3.336		1.275	1.275																
74	Xã Đức Hòa	4.128	2.628	1.500	2.067	567	1.500	4,6	4,6		Xã Mộ Đức	21.091	11.497	9.595	5.302	1.702	3.600	5	5	0	Tăng KH trung hạn NSTW 3,612 tỷ (nguồn huyện NTM phân bổ)	
75	Xã Đức Phú	4.728	2.628	2.100	2.667	567	2.100															
76	Xã Đức Tân	8.623	2.628	5.995	567	567																
77	Xã Đức Phong	3.336	3.336		1.275	1.275					Xã Lân Phong	8.895	6.671	2.224	4.774	2.550	2.224	12	12	0	Tăng KH trung hạn và KH vốn năm 2025 nguồn NST 2,224 tỷ đồng	
78	Xã Đức Lân	3.336	3.336		1.275	1.275		11,7	11,7	0,0												
79	Xã Phổ An	8.623	2.628	5.995	567	567					Phường Trà Cau	12.235	5.256	6.978	1.135	1.135	0	0	0	0	Giảm KH trung hạn nguồn ngân sách tỉnh 4,0 tỷ đồng	
80	Xã Phổ Thuận	7.612	2.628	4.984	4.567	567	4.000				Phường Sa Huỳnh	4.136	3.336	800	2.075	1.275	800					
81	Xã Phổ Châu	4.136	3.336	800	2.075	1.275	800				Xã Nguyễn Nghiêm	23.996	4.796	19.200	5.935	1.135	4.800	0	0	0	Giảm KH trung hạn nguồn ngân sách tỉnh 1,8 tỷ đồng và nhận bổ sung 2,4 tỷ đồng	
82	Xã Phổ Nhơn	17.367	2.167	15.200	1.367	567	800															
83	Xã Phổ Phong	8.428	2.628	5.800	6.367	567	5.800															
84	Xã Phổ Khánh	15.908	708	15.200	1.508	708	800				Xã Khánh Cường	21.928	3.336	18.592	5.467	1.275	4.192	0	0	0	Bổ sung 2,592 tỷ đồng từ phần vốn NST	
85	Xã Phổ Cường	3.428	2.628	800	1.367	567	800															
86	Xã Trà Bình	15.828	2.628	13.200	13.767	567	13.200				Xã Đồng Trà Bông	33.037	7.807	25.230	12.072	1.842	10.230	1.202	0	1.202	Còn 22,19 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)	
87	Xã Trà Phú	16.136	3.336	12.800	14.075	1.275	12.800															
88	Xã Trà Giang	23.263	1.843	21.420	6.420		6.420	1.201,6		1.201,6												
89	Xã Trà Thủy	45.877	1.843	44.034	29.034		29.034	1.600,1		1.600,1	Xã Trà Bông	23.226	3.686	19.540	4.539	0	4.539	1.600	0	1.600	Còn 24,495 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)	
90	Xã Trà Sơn	1.843	1.843																			
91	Xã Trà Hiệp	1.843	1.843								Xã Thanh Bông	5.530	5.530	0	0	0	0	0	0	0	0	
92	Xã Trà Lâm	1.843	1.843																			
93	Xã Trà Thanh	1.843	1.843																			

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao										Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh										Ghi chú
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
94	Xã Trà Tân	19.843	1.843	18.000	4.000		4.000	1.836,1		1.836,1	Xã Cà Đam	17.987	3.687	14.300	300	0	300	1.836	0	1.836	Còn 3,7 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
95	Xã Trà Bùì	1.843	1.843																		
96	Xã Hương Trà	1.843	1.843								Xã Tây Trà Bồng	3.687	3.687	0	0	0	0	0	0	0	
97	Xã Trà Tây	1.843	1.843								Xã Tây Trà	5.530	5.530	0	0	0	0	0	0	0	
98	Xã Trà Phong	1.843	1.843																		
99	Xã Trà Xinh	1.843	1.843																		
100	Xã Sơn Trà	1.843	1.843																		
101	Xã Sơn Thành	10.336	3.336	7.000	8.275	1.275	7.000				Xã Sơn Hạ	9.515	8.515	1.000	3.550	2.550	1.000	667	667	0	Còn 25 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
102	Xã Sơn Hạ	22.336	3.336	19.000	20.275	1.275	19.000	666,7	666,7	0,0											
103	Xã Sơn Nham	1.843	1.843																		
104	Xã Sơn Linh	12.851	1.843	11.008	5.008	0	5.008				Xã Sơn Linh	11.683	5.530	6.153	153	0	153	0	0	0	Còn 4,855 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
105	Xã Sơn Cao	1.843	1.843																		
106	Xã Sơn Giang	1.843	1.843																		
107	Xã Sơn Trung	30.643	1.843	28.800	14.800		14.800				Xã Sơn Thủy	19.530	5.530	14.000	0	0	0	0	0	0	Còn 14,8 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
108	Xã Sơn Thủy	1.843	1.843																		
109	Xã Sơn Hải	1.843	1.843																		
110	Xã Sơn Bao	1.843	1.843								Xã Sơn Hà	3.687	3.687	0	0	0	0	0	0	0	
111	Xã Sơn Thượng	1.843	1.843																		
112	Xã Sơn Kỳ	17.368	1.843	15.525	3.525		3.525				Xã Sơn Kỳ	15.687	3.687	12.000	0	0	0	0	0	0	Còn 3,525 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
113	Xã Sơn Ba	1.843	1.843																		
114	Xã Sơn Tinh	1.843	1.843								Xã Sơn Tây Hạ	12.265	12.265	0	2.035	2.035	0	0	0	0	
115	Xã Sơn Lập	1.843	1.843																		Tăng KH trung hạn NSTW 6,735 tỷ đồng , kế hoạch vốn năm 2025 2,035 tỷ đồng từ huyện trắng NTM
116	Xã Sơn Màu	1.843	1.843																		
117	Xã Sơn Long	1.843	1.843								Xã Sơn Tây	26.540	14.995	11.545	4.240	2.695	1.545	608	0	608	
118	Xã Sơn Tân	1.843	1.843																		Còn 25,15 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh, tăng KH trung hạn NSTW 9,465 tỷ đồng và kế hoạch vốn năm 2025: 2,695 tỷ từ
119	Xã Sơn Dung	38.538	1.843	36.695	26.695		26.695	608,0		608,1											

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao									Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh											Ghi chú
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
174	Xã Kon Đào	7.775	7.775		1.904	1.904				Xã Kon Đào	7.775	7.775			1.904	1.904					Xã Kon Đào nhận từ BQL DA ĐT XD huyện 5000 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn và 1.530 triệu đồng vốn năm 2025
175	Xã Đăk Na	1.695	1.695							Xã Đăk Sao	3.401	3.401	0	0	0	0	0	0	0		
176	Xã Đăk Sao	1.706	1.706																		
177	Xã Đăk Rơ Ông	6.010	6.010		2.600	2.600				Xã Đăk Tờ Kan	7.716	7.716	0	2.600	2.600	0	0	0	0		
178	Xã Đăk Tờ Kan	1.706	1.706																		
179	Xã Đăk Hà	9.704	9.704		1.250	1.250		348,1	348,1	Xã Tu Mơ Rông	11.410	11.410	0	1.250	1.250	0	348	348	0		
180	Xã Tu Mơ Rông	1.706	1.706																		
181	Xã Ngok Yêu	1.706	1.706							Xã Măng Ri	21.243	21.243	0	3.650	3.650	0	51	51	0		
182	Xã Văn Xuôi	1.706	1.706																		
183	Xã Măng Ri	10.135	10.135		1.150	1.150		30,2	30,2												
184	Xã Ngok Lây	5.993	5.993		2.500	2.500		20,8	20,8												
185	Xã Tê Xăng	1.703	1.703		0																
186	Xã Đăk Xú	3.853	3.853		784	784		2,3	2,3	Xã Bờ Y	37.161	37.161	0	4.211	4.211	0	3	3	0		Xã Bờ Y nhận từ BQL DA ĐT XD huyện 27,864 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn và 2.695 triệu đồng vốn năm 2025
187	Xã Pờ Y	33.308	33.308		3.427	3.427		1,2	1,2												
188	Thị trấn Plei Kăn	0			0																
189	Xã Sa Loong	35.528	35.528		10.562	10.562			0,0	Xã Sa Loong	44.196	44.196	0	13.362	13.362	0	26	26	0		Xã Sa Loong nhận từ BQL DA ĐT XD huyện 24.139 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn và 9.830 triệu đồng vốn năm 2025
190	Xã Đăk Kan	8.668	8.668		2.800	2.800		25,9	25,9												
191	Xã Đăk Ang	2.438	2.438		732	732				Xã Dục Nông	13.656	13.656	0	2.197	2.197	0	34	34	0		
192	Xã Đăk Dục	4.956	4.956		732	732		24,2	24,2												
193	Xã Đăk Nông	6.261	6.261		732	732		10,0	10,0												
194	Xã Đăk Choong	1.706	1.706							Xã Xốp	3.412	3.412	0								
195	Xã Xốp	1.706	1.706																		
196	Xã Mường Hoong	1.706	1.706							Xã Ngọc Linh	3.412	3.412	0	0	0	0	0	0	0		
197	Xã Ngọc Linh	1.706	1.706																		
198	Xã Đăk Nhoong	1.706	1.706							Xã Đăk PLô	5.118	5.118									
199	Xã Đăk PLô	1.706	1.706																		
200	Xã Đăk Man	1.706	1.706																		
201	Xã Đăk Pêk	3.812	3.812		773	773				Xã Đăk Pêk	3.812	3.812		773	773						
202	Xã Đăk KRoong	3.653	3.653		614	614				Xã Đăk Môn	7.239	7.239	0	1.160	1.160	0	0	0	0		
203	Xã Đăk Môn	3.586	3.586		546	546															
204	Xã Đăk Long	1.706	1.706							Xã Đăk Long	1.706	1.706									
205	Xã Sa Son	12.298	12.298		645	645		210,6	210,6	Xã Sa Thầy	15.981	15.981	0	1.312	1.312	0	211	211	0		Xã Sa Thầy nhận từ BQL DA ĐT XD huyện 9.396 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn
206	Xã Sa Nhon	3.683	3.683		667	667		0,5	0,5												

TT	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao									Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh										Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính	
207	Xã Sa Nghĩa	1.033	1.033		621	621		0,3	0,3		Xã Sa Bình	6.423	6.423	0	1.266	1.266	0	76	76	0	
208	Xã Hơ Moong	1.706	1.706		0			0,1	0,1												
209	Xã Sa Bình	3.684	3.684		645	645		75,4	75,4												
210	Xã Ya ly	1.706	1.706					3,2	3,2		Xã Ya Ly	2.142	2.142	0	0	0	0	7	7	0	
211	Xã Ya Xiêr	436	436					4,1	4,1												
212	Xã Mô Rai	342	342					0,2	0,2												
213	Xã Rờ Koi	83	83								Xã Mô Rai	342	342					0	0		
214	Xã Ia Dom	3.683	3.683		644	644															
215	Xã Ia Toi	1.706	1.706																		
216	Xã Ia Đal	1.706	1.706								Xã Ia Đal	1.706	1.706								
217	Xã Đăk Tơ Lung	5.882	5.882		644	644		18,8	18,8												
218	Xã Đăk Kôi	4.685	4.685					35,6	35,6												
219	Xã Đăk Tờ Re	47.274	47.274		13.528	13.528		41,8	41,8		Xã Kon Braih	55.129	55.129	0	14.816	14.816	0	133	133	0	Xã Kon Braih nhận từ Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị 23.969 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn, 19.747 triệu đồng từ BQL đA huyện và và 12.837,5 triệu đồng năm 2025
220	Xã Đăk Ruông	3.510	3.510		644	644															
221	Xã Tân Lập	4.345	4.345		644	644		91,1	91,1	0,0											
222	Xã Đăk Pnê	17.579	17.579					13,1	13,1		Xã Đăk Rve	17.579	17.579	0	0	0	0	32	32	0	Xã Đăk Rve nhận từ Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị 5.600 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn; 9.100 triệu đồng vốn trung hạn từ BQL huyện
223	Thị trấn Đăk Rve							18,7	18,7												
224	Xã Măng Cánh	3.495	3.495		1.933	1.933															
225	Xã Đăk Tăng	3.664	3.664								Xã Măng Đen	7.159	7.159	0	1.933	1.933	0	0	0	0	
226	Xã Măng Bút	1.759	1.759																		
227	Xã Đăk Rìng	1.708	1.708																		
228	Xã Đăk Nền	1.677	1.677								Xã Măng Bút	5.144	5.144								
229	Xã Ngok Tem	1.710	1.710																		
230	Xã Hiếu	1.688	1.688																		
231	Xã Pờ Ê	3.880	3.880								Xã Kon Plông	7.278	7.278								

* Ghi chú: 1.Tổng kế hoạch vốn các xã thuộc Chương trình do các huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi (cũ) phân cao hơn 28.612 triệu đồng so với QĐ của UBND tỉnh và UBND huyện Sơn Tây cũ phân vốn bố trí huyện trắng nông thôn mới cho các xã 25.000 triệu đồng và UBND huyện Mộ Đức phân bổ cho xã Mộ Đức 3.612 triệu từ nguồn huyện nông thôn mới.

2.Tổng số vốn còn lại sau điều chỉnh là **16.063 triệu đồng** (bao gồm **15.843 triệu đồng** vốn năm 2025 còn lại sau điều chỉnh và **220 triệu đồng** được TU bổ sung tại QĐ 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025) được phân bổ cho các xã (mới) cụ thể: xã Tư Nghĩa (2.692 triệu đồng), xã Vệ Giang (2.315 triệu đồng), xã Trà Giang (1.790 triệu đồng), xã Khánh Cường (2.592 triệu đồng), xã Nguyễn Nghiêm (2.400 triệu đồng), xã Long Phụng (2.050 triệu đồng), xã Lân Phong (2.224 triệu đồng).

Phụ lục 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI (mới)

(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Kế hoạch đầu tư công được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú	
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025						
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh						NS huyện	NSTW	NST		NS huyện	NSTW		NST	NS huyện				
	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	255.922	109.000	44.700	102.223	97.152	21.076	29.700	46.376	51.352	14.292	37.060		407.498	80.388	219.896	107.213	267.510	13.576	204.896	49.038	51.427	14.292	37.060	75	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn nguồn NSTW 3,612 tỷ đồng về xã Mộ Đức
1	Huyện Mộ Đức (cũ)(bao gồm các phòng, ban thuộc huyện)	110.123	42.000	15.000	53.123	33.524	4.600	15.000	13.924	193,57	193,57	0,00	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.	106.511	38.389	15.000	53.123	33.524	4.600	15.000	13.924	193,57	193,57	0,00		
1.1	Tuyến đường Văn Bản - Xe Bò (Giai đoạn 2)	2.000	1.000	0	1.000	747			747					2.000	1.000	0	1.000	747			747					
1.2	Tuyến Chợ Mới - Tân Phong (Giai đoạn 3)	27.000	3.453	7.907	15.640	11.307	2.740	7.907	660					27.000	3.453	7.907	15.640	11.307	2.740	7.907	660					
1.3	Nâng cấp Kênh Năm Bàu	3.400	1.700		1.700	1.024			1.024					3.400	1.700		1.700	1.024			1.024					
1.4	Điều tiết nước và KCH kênh xít đồng Hóc Cản, Đồng Giữa, xã Đức Tân và xít đồng Cây Si, xã Đức Hòa.	3.500	1.750		1.750	1.040			1.040					3.500	1.750		1.750	1.040			1.040					
1.5	Nâng cấp Kênh Kiến Khương - Mương Rang	2.300	1.150		1.150	880			880					2.300	1.150		1.150	880			880					
1.6	Trạm bơm Bờ Tân, xã Đức Nhuận	1.700	850		850	650			650					1.700	850		850	650			650					
1.7	Trạm bơm Gò Tre xã Đức Phong	1.709	855		855	508			508					1.709	855		855	508			508					
1.8	Trường Tiểu học Đức Thạnh, hạng mục: 10 phòng (phòng học, phòng bộ môn)	6.000	2.000		4.000	3.901			3.901					6.000	2.000		4.000	3.901			3.901					
1.9	Sân vận động huyện	14.900	8.475		6.425	162			162					14.900	8.475		6.425	162			162					

TT	Kế hoạch đầu tư công được cấp thẩm quyền giao											Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh											Ghi chú		
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh						NS huyện	NSTW	NST		NS huyện	NSTW	NST		NS huyện		NSTW	NST
1.10	Trường THCS Nguyễn Trãi; hạng mục : 10 Phòng học, bếp ăn Bán trú	7.800	2.887		4.913	283			283					7.800	2.887		4.913	283			283				
1.11	Trường Mầm non thị trấn Mộ Đức (Giai đoạn 1)	30.000	10.000	7.093	12.907	12.371	1.860	7.093	3.418					30.000	10.000	7.093	12.907	12.371	1.860	7.093	3.418				
1.12	Mua Âm thanh, ánh sáng cho Trung tâm TT-VH-TT huyện	1.000	500		500	13			13					1.000	500		500	13			13				
1.13	Đầu tư trang thiết bị thư viện, phòng truyền thống Trung tâm TT-VH-TT huyện	600	300		300	11			11					600	300		300	11			11				
1.14	Trồng cây xanh dọc các tuyến đường huyện	4.601	3.468		1.133	628			628					4.601	3.468		1.133	628			628				
2	Huyện Ba Tơ cũ (bao gồm các phòng, ban thuộc huyện)												Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.	52.233	0	42.334	9.899	44.424	0	42.334	2.090				
2.1	Cầu Pa Ranh												4.060			3.228	832	3.228		3.228					
2.2	Cầu Nước Đen												8.100			6.460	1.640	7.260		6.460	800				
2.3	Cầu Nước Vai												11.900			9.500	2.400	10.790		9.500	1.290				
2.4	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM Mang Đen đi Mang Cảnh												3.580			2.844	736	2.844		2.844					
2.5	BTXM cầu Nước Vai đến địa phận thôn Mang Biều (xã Ba Tiểu)												9.240			7.372	1.868	7.372		7.372					
2.6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thôn Trường An												6.478			5.830	648	5.830		5.830					
2.7	Cầu - Đường: Gò Loa đi Ma Nghít												8.875			7.100	1.775	7.100		7.100					
3	Huyện Bình Sơn (cũ) (bao gồm các phòng, ban thuộc huyện)	105.800	42.000	14.700	49.100	56.128	8.976	14.700	32.452	9.745	9.745	0	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.	100.320	42.000	14.700	43.620	56.128	8.976	14.700	32.452	9.745	9.745	0	0

TT	Kế hoạch đầu tư công được cấp thẩm quyền giao											Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú	
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh						NS huyện	NSTW	NST		NS huyện	NSTW		NST	NS huyện			
3.1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ UBND xã đi thôn Phú Quý	5.200	-	2.600	2.600	2.600		2.600						2.600	-	2.600		2.600							
3.2	Cải tạo mở rộng vỉa hè, trồng cây xanh cảnh quan trên tuyến đường huyện ĐH.01 (giai đoạn 02)	33.800	15.740		18.060	22.352	6.665	-	15.687	7.287	7.287			31.427	15.740		15.687	22.352	6.665	-	15.687	7.287	7.287		
3.3	Cải tạo mở rộng vỉa hè nút giao thông đường ĐH.02 (giai đoạn 2)	9.000	4.500		4.500	6.400	2.025	-	4.375	2.458	2.458			8.875	4.500		4.375	6.400	2.025	-	4.375	2.458	2.458		
3.4	Trường Tiểu học số 2 xã Bình Hải: Hạng mục: Khối phòng học tập, hành chính quản trị, hỗ trợ học tập 3 tầng; công nghệ	7.740		6.000	1.740	7.740		6.000	1.740					7.740		6.000	1.740	7.740		6.000	1.740				
3.5	Trường TH&THCS Bình Khương; hạng mục: Khối 06 phòng học 2 tầng	2.940		2.500	440	2.940		2.500	440					2.940		2.500	440	2.940		2.500	440				
3.6	Trường mầm non Bình Thanh: hạng mục 06 phòng học 02 tầng	3.886	286	3.600		3.886	286	3.600						3.886	286	3.600		3.886	286	3.600					
3.7	Cải tạo mở rộng vỉa hè, trồng cây xanh cảnh quan trên tuyến đường huyện ĐH.01	6.700	3.350		3.350	2.150		-	2.150					6.468	3.350		3.118	2.150		-	2.150	-			
3.8	Cải tạo mở rộng vỉa hè, trồng cây xanh cảnh quan trên tuyến đường huyện ĐH.02	8.320	4.160		4.160	4.060		-	4.060					8.220	4.160		4.060	4.060		-	4.060	-			
3.9	Cải tạo mở rộng vỉa hè, nâng cấp mặt đường, trồng cây xanh cảnh quan trên tuyến đường huyện	11.500	5.750		5.750	4.000		-	4.000					11.450	5.750		5.700	4.000		-	4.000	-			

TT	Kế hoạch đầu tư công được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú	
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025						
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	NSTW	NST	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh										NS huyện	NSTW	NST		NS huyện	NSTW	NST		NS huyện
3.10	Xây dựng đường dây điện phục vụ sản xuất Hành Tâm xã Bình Hải	3.800	1.900		1.900									3.800	1.900	0	1.900	-	0	0	0					Dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư
3.11	Xây dựng đường dây điện phục vụ nuôi tôm xã Bình Dương	4.414	2.064		2.350									4.414	2.064	0	2.350	-	0	0	0					Dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư
3.12	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐH.02 đoạn từ khoảng Km15+697,00 - Km16+680,70	2.500	1.250		1.250									2.500	1.250	0	1.250	-	0	0	0					Dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư
3.13	Công trình nước sạch trung tâm xã Bình Minh	6.000	3.000		3.000									6.000	3.000	0	3.000	-	0	0	0					Dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư
4	Huyện Sơn Tịnh (cũ) (bao gồm các phòng, ban thuộc huyện)	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00			
4.1	Trường THCS Tịnh Hiệp; hạng mục: 06 phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	2.617		2.617										2.617		2.617										Dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư
4.2	Trường Tiểu học Tịnh Hà (điểm Trung tâm); hạng mục: Mở rộng khuôn viên trường và các hạng mục phụ trợ	516		516										516		516										
4.3	Trường THCS Tịnh Đông; Hạng mục: 04 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2.000		2.000										2.000		2.000										Dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư

TT	Kế hoạch đầu tư công được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú	
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025						
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh						NS huyện	NSTW	NST		NS huyện	NSTW		NST	NS huyện				
4.4	Trường THCS Nguyễn Chánh; Hạng mục: 18 phòng	5.000		5.000										5.000		5.000										
4.5	Trường Mầm non Tịnh Hiệp (điểm Trung tâm); hạng mục: 04 phòng học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2.000		2.000										2.000		2.000										
4.6	Trường Tiểu học Tịnh Thọ; Hạng mục: 04 phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	2.867		2.867										2.867		2.867										Dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư
5	Huyện Trà Bồng (cũ) (bao gồm các phòng, ban thuộc huyện)								11.695,67	0,00	11.695,67	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	50.957	0	50.385	572	50.957	0	50.385	572	11.770,67	0,00	11.695,67	75,00		
5.1	Đường điện tổ 2,3 thôn Nguyễn và tổ 1 thôn Bắg												12			12	12			12						
5.2	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Trà Giang												0			0										
5.3	Nối tiếp đường QL 24C đi thôn 1, thôn 4 xã Trà Thủy												4.100		4.100	4.100		4.100						5,00		
5.4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông QL24C đi UBND xã Trà Thủy												3.050		3.050	3.050		3.050						5,00		
5.5	Điện sinh hoạt tổ 4 thôn 3												1.530		1.530	1.530		1.530						5,00		
5.6	Điện sinh hoạt tổ 3 thôn 6												345		295	50	345		295	50				5,00		
5.7	Điện sinh hoạt tổ 17,18 thôn 5												845		720	125	845		720	125				5,00		
5.8	Nâng cấp đường trung tâm xã (TTCX Tân- bùi)												1.700		1.700	1.700		1.700						5,00		
5.9	Đường điện thôn Trường Giang Trà Tân												85			85	85		85					5,00		

TT	Kế hoạch đầu tư công được cấp thẩm quyền giao											Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh											Ghi chú			
	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025						
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số		NSTW	NST	NS huyện	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh										NS huyện	NSTW		NST	NS huyện	NSTW		NST	NS huyện	
5.10	Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm cụm xã													115			115	115			115				5,00	
5.11	Khu thể thao xã (nhà thi đấu đa năng) Trà Tân													2.000		2.000		2.000		2.000					5,00	
5.12	Cả qua suối Trà Bói													4.320		4.320		4.320		4.320					5,00	
5.13	Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã													55			55	55			55				5,00	
5.14	Khu thể thao xã (Trà Giàng)													2.100		2.100		2.100		2.100					5,00	
5.15	Khu thể thao xã (Trà Thuy)													8.300		8.300		8.300		8.300					5,00	
5.16	Trường mầm non Trà Thuy													6.500		6.500		6.500		6.500					5,00	
5.17	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân; HM; Đầu nối, lắp đặt đường ống và đồng hồ đo nước cho hộ gia đình sử dụng													0			0								5,00	
5.18	Xây mới trạm hạ thế thôn Bình Đông													1.205		1.100	105	1.205		1.100	105					
5.19	Nhà đa năng và cải tạo một số hạng mục													6.005		6.000	5	6.005		6.000	5					
5.20	Nối tiếp đường bê tông đi hồ Vực Thành													2.005		2.000	5	2.005		2.000	5					
5.21	Kéo đường dây điện 0,4KV (nối tiếp tuyến đường nhà ông Hạnh đến nhà ông Nhát)													205		200	5	205		200	5					
5.22	Kéo đường dây điện 0,4KV (nối tiếp tuyến đường nhà ông Toàn đến nhà ông Mến)													605		600	5	605		600	5					
5.23	Nhà đa năng và tường rào, sân chơi, bãi tập, bồn hoa cây cảnh (Trà Phú)													5.875		5.870	5	5.875		5.870	5					

TT	Kế hoạch đầu tư công được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh						NS huyện	NSTW	NST		NS huyện	NSTW		NST	NS huyện			
6	Huyện Sơn Hà (cũ) (bao gồm các phòng, ban thuộc huyện)								25.364,57	0,00	25.364,57	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	48.180	0	48.180	0	48.180	0	48.180		25.364,57	0,00	25.364,57		
6.1	Xây dựng trường Mầm non Hoa Mai (Điểm trường chính và điểm trường Gò Rộc) và Trường TH&THCS Sơn Trung (Điểm trường chính, Điểm trường Tà Mâu, Điểm Trường Làng Dèò)												14.800		14.800		14.800		14.800						
6.2	Trường MN Sơn Ca (Điểm trường chính và điểm trường Kà Lă)												4.855		4.855		4.855		4.855						
6.3	Nâng cấp đường nội vùng (trung tâm xã) gồm: Đường Nội vùng từ nhà ông Thuận - nhà ông Dư; Đường nội vùng từ nhà ông Dư - nhà ông Ân; Đường nội vùng từ nhà ông Minh đến nhà ông Dư và cầu xóm Tà Diều (thôn Bỏ Nung); Địa điểm xây dựng: xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà.												3.525		3.525		3.525		3.525						
6.4	Nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn xã Sơn Hạ												19.000		19.000		19.000		19.000						
6.5	Sửa chữa, nâng cấp đường Gò Đá - Gò Deo - UBND xã Sơn Thành												6.000		6.000		6.000		6.000						

TT	Kế hoạch đầu tư công được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú	
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện						NSTW	NST	NS huyện		NSTW	NST	NS huyện		NSTW	NST		NS huyện
7	Huyện Sơn Tây (cũ) (bao gồm các phòng, ban thuộc huyện)	25.000	25.000		0	7.500	7.500		0	4.353,41	4.353,41	0,00	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	34.297	0	34.297	0	34.297	0	34.297		4.353,41	4.353,41			Điều chỉnh KH trung hạn NSTW 25 tỷ đồng về các xã Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ
7.1	Trường PT DTBTH& THCS Sơn Dung (điểm chính)													16.400		16.400		16.400		16.400						
7.2	Công trình thủy lợi Đăk Xút (đầu tư mới)													3.400		3.400		3.400		3.400						
7.3	Xây mới sân vận động xã Sơn Mùa													4.650		4.650		4.650		4.650						
7.4	Xây mới khu sinh hoạt, hoạt động văn hoá thể dục thể thao thôn													3.400		3.400		3.400		3.400						
7.5	Khu hoạt động văn hoá thể dục thể thao thôn Tu La													247		247		247		247						
7.6	Khu sinh hoạt, hoạt động thể dục thể thao thôn Huy Ra Long													850		850		850		850						
7.7	Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện (cũ)													5.350		5.350		5.350		5.350						

*** Ghi chú:**
Số kế hoạch vốn được 02 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh, và Giao thông tỉnh tiếp nhận từ Kế hoạch trung hạn được giao cho cấp xã tại PL1, gồm: (1) Ba tư 42,334 tỷ đồng (trong đó: 29,404 tỷ đồng của xã Ba Vi, 7,1 tỷ đồng của xã ba Cung, 5,83 tỷ đồng của xã Ba Động); (2) Trà Bồng 50,385 tỷ đồng (trong đó: 7,1 tỷ đồng của xã Trà Bình, 8,67 tỷ đồng của xã Trà Phú, 6,42 tỷ đồng của xã Trà Giang, 24,495 tỷ đồng của xã Trà Thủy và 3,7 tỷ đồng của xã Trà tân); (3) Sơn Hà 48,18 tỷ đồng (trong đó: 6 tỷ đồng của xã Sơn Thành, 19 tỷ đồng của xã Sơn Hạ, 4,855 tỷ đồng của xã Sơn Linh, 14,8 tỷ đồng của xã Sơn Trung và 3,525 tỷ đồng của xã Sơn Kỳ); (4) Sơn Tây 34,297 tỷ đồng (trong đó: 25,15 tỷ đồng của xã Sơn Dung và 9,147 tỷ đồng của xã Sơn Mùa)

Phụ lục 03

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 THỰC HIỆN
ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN- MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI)**

(Nguồn vốn: Ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục 04**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI****(Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh)***(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Tên dự án	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao			Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh			Ghi chú
		Đầu mỗi giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	
	Tổng số		35.200	2.094		35.200	2.094	
1	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm dừa xiêm lùn da xanh Tịnh Khê	UBND thành phố Quảng Ngãi	700	0	UBND xã Tịnh Khê	700	0	
2	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng hóc Khê Thượng		2.000	2.000		2.000	2.000	
3	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)		3.000	0		3.000	0	
4	Bê tông mương tưới B8-17-1 tuyến Khê Thuận-Khê Hòa		2.000	0		2.000	0	
5	Xây dựng nhà kho	UBND huyện Nghĩa Hành	900	0	UBND xã Phước Giang	900	0	
6	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị		1.100	0		1.100	0	
7	Nâng cấp trạm bơm Đồng Vinh		6.000	0		6.000	0	
8	Nâng cấp kênh chính Đồng Thét		5.000	0		5.000	0	

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
9	Kho trung bày và kho lạnh chứa sản phẩm	UBND huyện Sơn Tịnh	1.500	0	UBND xã Thọ Phong	1.500	0	
10	Xây dựng hệ thống kênh tưới thuộc các vùng đôn điền đổi thửa xã Tịnh Thọ		3.500	0		3.500	0	
11	Xây dựng đường giao thông nội đồng thuộc các vùng đôn điền đổi thửa các tuyến Đồng Cà Nô, Đồng Tre xã Tịnh Thọ		4.000	0		4.000	0	
12	Đầu tư, xây dựng nhà xưởng chế biến dầu đậu phụng (dầu lạc)	UBND huyện Tư Nghĩa	1.000	0	UBND xã Trà Giang	1.000	0	
13	Xưởng sơ chế và trang thiết bị phục vụ sản xuất	UBND huyện Bình Sơn	800	0	UBND xã Bình Sơn	800	0	
14	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Tàu		650	0		650	0	
15	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Cai		850	0		850	0	
16	Kho bảo quản và thiết bị phục vụ sơ chế		2.200	94		2.200	94	

Phụ lục 05

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025

THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Nguồn vốn: Ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao							Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh							Ghi chú
		Đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			KH vốn năm 2025			Đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			KH vốn năm 2025			
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
				NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	TỔNG CỘNG		103.850	84.890	18.960	3.027	1.650	1.377	-	103.850	84.890	18.960	3.027	1.650	1.377	
A	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, Thị xã		51.200	45.140	6.060	1.527	150	1.377		51.200	45.140	6.060	1.527	150	1.377	
1	HTCNSH xã Phổ Cường-Phổ Khánh, Thị xã Đức Phổ	UBND thị Xã Đức Phổ	24.000	19.200	4.800	1.377	-	1.377	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.	24.000	19.200	4.800	1.377		1.377	
2	HTCNSH Nước Gầm, thôn Tây, xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	4.000	4.000	-	-	-		UBND xã Cà Đam	4.000	4.000	-	-			
3	HTCNSH thôn Làng Lành, xã Sơn Hải	UBND huyện Sơn Hà	5.000	5.000	-	66	66		UBND xã Sơn Thủy	5.000	5.000	-	66	66		
4	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH Nước Con Lan, tổ 1, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	3.900	3.900	-	-	-		UBND xã Thanh Bồng	3.900	3.900	-	-			
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH thôn Mang Đen, xã Ba Vi, huyện Ba Tơ	UBND huyện Ba Tơ	5.000	5.000	-	-	-		UBND xã Ba Vi	5.000	5.000	-	-			
6	HTCNSH Trung tâm cụm xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	3.000	3.000	-	84	84		UBND xã Sơn Linh	3.000	3.000	-	84	84		
7	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Tịnh	6.300	5.040	1.260	-	-		UBND xã Ba Gia	6.300	5.040	1.260	-			
B	Sở Nông nghiệp và Môi trường		52.650	39.750	12.900	1.500	1.500			52.650	39.750	12.900	1.500	1.500		
1	HTCNSH liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh		15.000	12.000	3.000	-	-			15.000	12.000	3.000	-			

[illegible]

Phụ lục 06

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao			Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh			Ghi chú
		Đầu mỗi giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch vốn năm 2025	
	TỔNG CỘNG		42.783	4.508		42.783	4.508	
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang		13.025	850		13.025	850	
1	Mô hình trồng rừng phòng hộ và Mô hình trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	785	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường	785	-	
2	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020		11.990	850		11.990	850	
3	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020	Tỉnh đoàn Quảng Ngãi	250		Tỉnh đoàn Quảng Ngãi	250		
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		29.758	3.658		29.758	3.658	

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
1	Hiện đại hoá, nâng cao năng lực giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	8.342	542	Sở Nông nghiệp và Môi trường	8.342	542	
2	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025		21.416	3.116		21.416	3.116	

Phụ lục 07
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ VÙNG KHÓ KHĂN TỈNH QUẢNG NGÃI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao										Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh									
	Đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025		
		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh
	TỔNG CỘNG	68.634	63.187	5.447	6.318	6.318	0	7.542	7.542	0		68.634	63.187	5.447	6.318	6.318	0	7.542	7.542	0
I	Sở Y tế	68.634	63.187	5.447	6.318	6.318	0	7.542	7.542	0	Sở Y tế	68.634	63.187	5.447	6.318	6.318	0	7.542	7.542	0
1	Chương trình phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	68.634	63.187	5.447	6.318	6.318	0	7.542	7.542	0	Sở Y tế	68.634	63.187	5.447	6.318	6.318	0	7.542	7.542	0

Phụ lục 08

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM**Nguồn vốn: Nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nội dung hỗ trợ/dịa phương	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023		Kế hoạch vốn điều chỉnh		Ghi chú
		Đầu mỗi giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Ngân sách tỉnh đã giao năm 2023	Đầu mỗi giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Ngân sách tỉnh sau điều chỉnh	
	TỔNG CỘNG		110.000		110.000	
1	Hỗ trợ mục tiêu cho các xã thuộc Chương trình		97.000		97.000	
1.1	Các xã đăng ký về đích nông thôn mới năm 2022-2023 (10 xã)		64.500		64.500	
1	Xã Sơn Kỳ	UBND huyện Sơn Hà	5.000	UBND xã Sơn Kỳ	5.000	
2	Xã Sơn Trung		6.000	UBND xã Sơn Thủy	6.000	
3	Xã Sơn Linh		3.500	UBND xã Sơn Linh	3.500	
4	Xã Trà Tân	UBND huyện Trà Bồng	5.500	UBND xã Cà Đam	5.500	
5	Xã Trà Giang		5.500	UBND xã Đông Trà Bồng	5.500	
6	Xã Ba Liên	UBND huyện Ba Tơ	5.500	UBND xã Ba Động	5.500	
7	Xã Ba Vì		6.500	UBND xã Ba Vì	6.500	
8	Xã Ba Điền		4.000	UBND xã Ba Vinh	4.000	
9	Xã Long Hiệp	UBND huyện Minh Long	3.000	UBND xã Minh Long	3.000	
10	Xã Bình An	UBND huyện Bình Sơn	20.000	UBND xã Bình Minh	20.000	
1.2	Các xã đăng ký về đích nông thôn mới năm 2024-2025 (15 xã)		32.500		32.500	
1	Xã Sơn Thủy	UBND huyện Sơn Hà	2.000	UBND xã Sơn Thủy	2.000	
2	Xã Sơn Giang		2.000	UBND xã Sơn Linh	2.000	
3	Xã Sơn Hải		2.000	UBND xã Sơn Thủy	2.000	

TT	Nội dung hỗ trợ/địa phương	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023		Kế hoạch vốn điều chỉnh		Ghi chú
		Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Ngân sách tỉnh đã giao năm 2023	Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Ngân sách tỉnh sau điều chỉnh	
4	Xã Sơn Thượng	UBND huyện Trà Bồng	2.000	UBND xã Sơn Hà	2.000	
5	Xã Trà Sơn		2.000	UBND xã Trà Bồng	2.000	
6	Xã Trà Thủy		2.000	UBND xã Thanh Bồng	2.000	
7	Xã Trà Thanh		2.000		2.000	
8	Xã Trà Lâm		2.000		2.000	
9	Xã Trà Hiệp		2.000		2.000	
10	Xã Ba Ngạc	UBND huyện Ba Tơ	2.000	UBND xã Ba Vòi	2.000	
11	Xã Ba Tô		2.000	UBND xã Ba Tô	2.000	
12	Xã Ba Đình		2.000	UBND xã Ba Đình	2.000	
13	Xã Long Mai	UBND huyện Minh Long	3.500	UBND xã Sơn Mai	3.500	
14	Xã Sơn Mùa	UBND huyện Sơn Tây	2.000	UBND xã Sơn Tây Thượng	2.000	
15	Xã Sơn Dung		3.000	UBND xã Sơn Tây	3.000	
2	Công trình cấp nước sạch nông thôn		7.000		7.000	
-	Nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Sở Nông nghiệp và PTNT	7.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường	7.000	
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo QĐ 1804/QĐ-TTg		6.000		6.000	
3.1	HTX Nông nghiệp Đức Thắng (huyện Mộ Đức)	UBND huyện Mộ Đức	1.000	UBND xã Long Phụng	1.000	
-	Xây dựng nhà kho		1.000		1.000	
3.2	HTX Nông nghiệp Hành Dũng (huyện Nghĩa Hành)	UBND huyện Nghĩa Hành	1.500	UBND xã Phước Giang	1.500	
-	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị		1.500		1.500	

TT	Nội dung hỗ trợ/địa phương	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023		Kế hoạch vốn điều chỉnh		Ghi chú
		Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Ngân sách tỉnh đã giao năm 2023	Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Ngân sách tỉnh sau điều chỉnh	
3.3	<i>HTX Sản xuất nông lâm nghiệp và TMDV Sơn Bua (huyện Sơn Tây)</i>	UBND huyện Sơn Tây	1.500	UBND xã Sơn Tây Thượng	1.500	
-	Xây dựng nhà kho, xưởng sơ chế, đóng gói sản phẩm và trang thiết bị		900		900	
-	Đường giao thông nội đồng		600		600	
3.4	<i>HTX Nông lâm nghiệp Đoàn Kết (huyện Minh Long)</i>	UBND huyện Minh Long	2.000	UBND xã Minh Long	2.000	
-	Xây dựng nhà kho, giếng nước		1.000		1.000	
-	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị		1.000		1.000	

* **Ghi chú:** Việc xác định Chủ đầu tư các dự án được thực hiện theo điểm c khoản 1 mục V của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.